

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



---

HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2023



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC đã kiểm toán 2022)

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
2. Mã chứng khoán: DHT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.  
Báo cáo tài chính hợp nhất (Đã được kiểm toán năm 2022) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính năm 2022
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: [www.hataphar.com.vn](http://www.hataphar.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY  
Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chinh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

( V/v: Giải trình CL BCTC hợp nhất năm 2022

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất ( *Đã được kiểm toán* ) kết quả kinh doanh năm 2022 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 là: 98.964.494.295 đồng so với tổng số lãi sau thuế năm 2021 là: 71.390.002.060 đồng chênh lệch tăng 27.574.492.235 đồng tương ứng tăng 138,62% lý do.

- Doanh thu thuần hợp nhất năm 2022 là 1.837.394.604.644 đồng so với doanh thu thuần hợp nhất năm 2021 là 1.609.364.009.859 đồng chênh lệch tăng 228.030.594.785 đồng tương ứng tăng 114,16%
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần hợp nhất của năm 2022 so với tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần hợp nhất của năm 2021 tăng 0,62 %

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Nh kính gửi
- Lu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây



DS. Lê Xuân Thắng

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 40

10/1  
C  
TÁCH  
M  
V  
G

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Lê Anh Trung	Phó chủ tịch
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên
Ông Lê Xuân Thắng	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên
Ông Hiroyasu Nishioska	Ủy viên
Ông Keisuke Oshio	Ủy viên

#### **Ban Tổng giám đốc**

Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*(tiếp theo)*

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,*  
**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**



**Lê Xuân Thắng**  
**Tổng giám đốc**  
*Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2023*

122  
IG  
IEM  
V VÀ  
T N  
v.

Số: 2102.02 -23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty CP Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/02/2023, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
(tiếp theo)

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Trần Quốc Tuấn**  
Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Phạm Thị Hiền**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.010.937.094.412</b>	<b>1.007.286.825.845</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>93.132.277.381</b>	<b>59.669.255.771</b>
1 Tiền	111		93.132.277.381	46.669.255.771
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	13.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>53.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	53.000.000.000	350.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>367.327.333.198</b>	<b>249.077.479.940</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	114.574.872.558	127.601.302.997
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	248.791.112.838	95.055.177.431
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	8.621.217.810	32.909.858.240
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.659.870.008)	(6.488.858.728)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>460.628.778.743</b>	<b>339.706.421.868</b>
1 Hàng tồn kho	141		462.589.828.494	341.667.471.619
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>36.848.705.090</b>	<b>8.833.668.266</b>
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.506.229.885	8.826.754.090
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	342.475.205	6.914.176
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>458.565.176.445</b>	<b>230.303.894.297</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>142.215.687.322</b>	<b>149.631.111.004</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	140.622.360.666	147.821.117.676
- Nguyên giá	222		358.924.001.812	349.743.157.374
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(218.301.641.146)	(201.922.039.698)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.593.326.656	1.809.993.328
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(433.333.344)	(216.666.672)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>301.451.382.709</b>	<b>64.931.019.021</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	301.451.382.709	64.931.019.021
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>11.143.932.268</b>	<b>9.486.075.146</b>
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.143.932.268	9.486.075.146
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.754.174.146</b>	<b>6.255.689.126</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.754.174.146	6.255.689.126
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.469.502.270.857</b>	<b>1.237.590.720.142</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

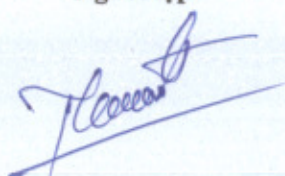
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>670.661.611.901</b>	<b>484.245.450.773</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>563.142.547.244</b>	<b>479.078.850.773</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	196.455.349.381	113.993.858.529
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	105.283.870.416	53.399.048.786
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8.757.825.643	6.287.959.813
4 Phải trả người lao động	314		10.930.079.052	7.505.509.351
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	131.734.539	178.396.201
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	785.257.670	551.018.116
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	978.862.033	744.246.497
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	234.630.350.760	289.429.199.980
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.189.217.750	6.989.613.500
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>107.519.064.657</b>	<b>5.166.600.000</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18	5.305.900.000	5.166.600.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	102.213.164.657	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>798.840.658.956</b>	<b>753.345.269.369</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>798.840.658.956</b>	<b>753.345.269.369</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.088.280.000	264.088.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.088.280.000	264.088.280.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		315.934.410.617	315.934.410.617
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		119.571.555.696	78.779.195.717
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.749.248.213	10.749.248.213
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.081.822.030	68.298.280.866
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	352.761.839
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		71.081.822.030	67.945.519.027
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25.499.216.757	23.579.728.313
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.469.502.270.857</b>	<b>1.237.590.720.142</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.837.469.503.390	1.609.495.349.224
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	74.898.746	131.339.365
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.837.394.604.644	1.609.364.009.859
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.650.138.175.756	1.455.341.542.511
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		187.256.428.888	154.022.467.348
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	25.119.593.408	30.724.604.694
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	16.435.313.942	14.099.188.588
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14.303.549.138	13.993.022.062
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		2.970.883.142	1.996.401.228
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8	23.611.608.588	25.876.254.960
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	61.194.688.833	66.076.396.117
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		114.105.294.075	80.691.633.605
12 Thu nhập khác	31	VI.6	9.451.734.850	9.243.892.239
13 Chi phí khác	32	VI.7	333.475.220	422.578.596
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.118.259.630	8.821.313.643
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		123.223.553.705	89.512.947.248
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	24.259.059.410	18.122.945.188
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh-nghiệp (*) (60=50-51-52)	60		98.964.494.295	71.390.002.060
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		95.211.345.936	67.945.519.027
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		3.753.148.359	3.444.483.033
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	3.605,49	2.592,87

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		123.223.553.705	89.512.947.248
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		17.448.217.035	16.651.227.054
- Các khoản dự phòng	03		(1.828.988.720)	4.069.367.768
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(634.337.522)	(360.107.397)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.923.165.679)	(18.155.344.654)
- Chi phí lãi vay	06		14.303.549.138	13.993.022.062
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		142.588.827.957	105.711.112.081
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(159.476.638.669)	51.385.167.365
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(120.922.356.875)	33.803.557.412
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		133.037.029.366	(182.897.845.114)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.501.514.980	4.269.288.210
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.350.210.800)	(13.953.198.607)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.049.108.629)	(16.422.783.879)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.800.395.750)	(5.187.979.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(39.471.338.420)	(23.292.682.368)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(246.553.157.041)	(60.524.468.443)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		86.818.182	244.419.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(203.000.000.000)	(350.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.265.445.660	106.166.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		76.799.106.801	(410.173.882.780)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	367.749.040.617
2. Tiền thu từ đi vay	33		774.503.636.556	741.472.034.777
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(727.089.321.119)	(656.225.295.201)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.287.630.000)	(20.359.152.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.873.314.563)	432.636.628.193
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		33.454.453.818	(829.936.955)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59.669.255.771	60.494.389.520
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61		8.567.792	4.803.206
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	93.132.277.381	59.669.255.771

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 09 - DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/04/2021, vốn điều lệ của Công ty là 264.088.280.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tư tỷ, không trăm tám mươi tám triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là DHT

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm); Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế; Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Dạy nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Giáo dục nghề nghiệp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng); Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng)/.

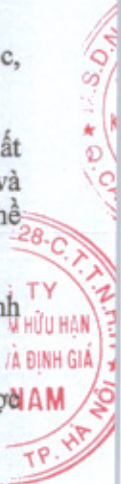
*Trụ sở chính Công ty tại:* Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc tập đoàn

Thông tin về các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- |  |   |   |
|--|---|---|
| 1. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây               | - | Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội          |
| 2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An   | - | Địa chỉ: Số 80B Nguyễn Trãi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An                             |
| 3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì                           | - | Địa chỉ: Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vì, Hà Nội                        |
| 4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín                      | - | Địa chỉ: Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội                 |
| 5. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức                          | - | Địa chỉ: Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội                       |
| 6. Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế                    | - | Địa chỉ: 78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội                     |
| 7. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình | - | Địa chỉ: Lô 13, tổ 36A, đường Đốc Đen, phường Trần Lãm, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình |
| 8. Các phân xưởng sản xuất                             | - | Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội  |
| 9. Kho thuốc xuất nhập khẩu                            | - | Địa chỉ: 101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội                                    |
| 10. Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ                         | - | Địa chỉ: Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội   |
| 11. Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm             | - | Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội  |

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| 1. Công ty Cổ phần Dược thiết bị y tế Hà Tây | - | Địa chỉ: Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội                  |
|  |   | Hoạt động chính: Sản xuất thực phẩm chức năng và kinh doanh thiết bị y tế |
|  |   | Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50,63%                                      |
|  |   | Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,63%                                   |

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

- |                                   |   |   |
|-----------------------------------|---|---|
| 1. Công ty TNHH Hataphar Miền Nam | - | Địa chỉ: Số 62 Trần Văn Giáp, Phường Hiệp Tân, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh            |
|                                   |   | Hoạt động chính: Kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, máy và thiết bị dụng cụ y tế |
|                                   |   | Tỷ lệ phần sở hữu: 48,28%   |
|                                   |   | Tỷ lệ quyền biểu quyết: 48,28%  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Trường Trung cấp Kỹ thuật y dược Hà Nội Địa chỉ: Số 10, ngõ 4, phố Xốm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội  
Hoạt động chính: Đào tạo y, dược  
Tỷ lệ phần sở hữu: 24,81%  
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 24,81%
3. Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam Địa chỉ: Số 80 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội  
Hoạt động chính: Kinh doanh và phân phối thuốc  
Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%  
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**7. Số lượng nhân viên**

Số lượng nhân viên tại 31/12/2022 là 781 người (tại 31/12/2021: 799 người).

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập tại ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**2. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **5. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

U-N-Q  
TR  
KIẾ  
H  
A  
N  
H  
T  
H  
T  
I  
O  
N

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải	03 - 07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
- Tài sản cố định khác	04

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ,....

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa nhà xưởng; công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa các nhà xưởng là chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong không quá 03 năm.

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác: là chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong không quá 03 năm.

### 13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng địa điểm.

**18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

## 20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### Các nghĩa vụ về thuế

#### Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

31/2022  
CÔNG  
CH NHIỆM K  
M TOÁN VÀ  
VIỆT N  
GIẤY -

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>93.132.277.381</b>	<b>46.669.255.771</b>
Tiền mặt	11.991.007.611	7.784.299.128
Tiền gửi ngân hàng	81.141.269.770	38.884.956.643
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>-</b>	<b>13.000.000.000</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (1)	-	13.000.000.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>93.132.277.381</b>	<b>59.669.255.771</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Trảng An	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hoàn Kiếm (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hai Bà Trưng	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>53.000.000.000</b>	<b>53.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>

(1) Hợp đồng tiền gửi số 050922/HĐTGVAB-DHT ngày 05/09/2022, số tiền 50 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm, kỳ hạn 12 tháng, khoản tiền gửi này được cầm cố cho của ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông theo hợp đồng cầm cố tiền gửi/giấy tờ có giá số 520/026/22/VAB/HĐCCHĐTGVAB ngày 23/12/2022 để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của các Bên được cấp tín dụng là Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây phát sinh từ giấy đề nghị phát hành thư tín dụng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây ký ngày 29/11/2022 và tất cả các Hợp đồng tín dụng có hiệu lực trong khoảng thời gian Hợp đồng này còn hiệu lực, bao gồm nhưng không giới hạn các Hợp đồng tín dụng đã được ký và/hoặc đang giao kết và/hoặc sẽ ký trong tương lai (sau thời điểm ký hợp đồng này) với Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kì hạn số 517/2022/6474729/HĐTGVAB ngày 14/09/2022, số tiền gửi 3 tỷ đồng, kỳ hạn 4 tháng với lãi suất 3,3%/ năm.



**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Điều chỉnh trong năm	Giá trị ghi sổ	Điều chỉnh trong năm
		VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>6.437.565.579</b>	<b>4.706.366.689</b>	<b>11.143.932.268</b>	<b>3.048.509.567</b>
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (i)	700.000.000	154.730.499	854.730.499	154.730.499
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội (ii)	3.287.565.579	290.293.233	3.577.858.812	350.186.239
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	4.261.342.957	6.711.342.957	2.543.592.829
<b>Cộng</b>	<b>6.437.565.579</b>	<b>4.706.366.689</b>	<b>11.143.932.268</b>	<b>3.048.509.567</b>

**- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:**

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(ii) Công ty đã đầu tư vào Cao đẳng Kỹ thuật Y Dược Hà Tây thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây, hoạt động kinh doanh chính của Trường là Đào tạo y, dược. Trong kỳ, Công ty không có giao dịch trọng yếu với công ty liên kết này.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

*Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các Công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

Tại thời điểm 31/12/2022, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	114.574.872.558	(4.659.870.008)	127.601.302.997	(6.488.858.728)
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty Cổ phần Dược vật tư Y tế Thành Vinh	4.897.387.446	-	122.298.090	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	3.518.768.184	-	2.387.204.335	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Gia	2.924.742.660	-	2.529.713.284	-
Công ty TNHH Trường Huy	4.732.886.531	-	536.527.811	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	2.404.026.815	-	578.462.745	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	48.263.297.771	-	61.120.776.115	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	5.428.811.206	-	2.559.669.877	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	7.694.506.635	-	4.501.356.098	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	2.794.982.538	-	1.859.096.766	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	248.791.112.838	95.055.177.431
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ phần Thiết kế và xây dựng SDC	9.594.541.264	184.815.000
Rotaline Molekule	4.580.357.541	2.942.466.159
Rotexmedica	22.670.230.130	28.583.206.371
Công ty TNHH JGC Việt Nam	64.692.950.000	27.725.550.000
Công ty TNHH Hata International Vietnam	17.589.617.337	10.051.209.907
XL Laboratories PVT Co., Ltd	16.732.734.627	3.115.515.931
Joy - Maitreya Int'l Co., Ltd	25.033.364.598	-
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	35.064.916.444	2.081.656.895

**5. Phải thu khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	8.621.217.810	-	32.909.858.240	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.338.827.896</i>	-	<i>19.666.511.240</i>	-
Cửa hàng Nam Bắc	-	-	1.081.701.258	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.179.452.055	-	18.049.178.082	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tràng An	-	-	11.729.999.999	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	1.179.452.055	-	3.154.794.521	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	3.164.383.562	-
Đối tượng khác	159.375.841	-	535.631.900	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>483.347.414</b>	-	<b>429.262.000</b>	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	183.347.414	-	129.262.000	-
<b>Đặt cọc, ký quỹ</b>	<b>6.799.042.500</b>	-	<b>12.814.085.000</b>	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	12.814.085.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	392.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.621.217.810</b>	-	<b>32.909.858.240</b>	-

(\*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b>				
Bệnh viện Phổi Hải Dương	-	-	774.000.000	232.200.000
Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	-	-	2.039.017.200	1.427.312.040
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.774.525.000	499.045.500	1.774.525.000	1.219.959.500
Công ty TNHH Y tế xây dựng Miền Bắc	1.183.423.998	406.027.199	1.183.423.998	828.396.799
Các đối tượng khác	2.930.028.793	323.035.084	11.816.783.149	7.391.022.280
<b>Cộng</b>	<b>5.887.977.791</b>	<b>1.228.107.783</b>	<b>17.587.749.347</b>	<b>11.098.890.619</b>

7. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	127.849.102.193	-	94.400.300.877	-
Công cụ, dụng cụ	672.442.738	-	561.035.314	-
Chi phí SXKD dở dang	1.095.989.489	-	731.796.995	-
Thành phẩm	59.024.879.424	(1.961.049.751)	36.539.396.833	(1.961.049.751)
Hàng hoá	273.947.414.650	-	209.434.941.600	-
<b>Cộng</b>	<b>462.589.828.494</b>	<b>(1.961.049.751)</b>	<b>341.667.471.619</b>	<b>(1.961.049.751)</b>

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư ngày 01/01/2022	148.601.560.403	185.574.975.595	10.380.437.409	4.746.901.467	439.282.500	349.743.157.374	
Mua trong năm	653.127.525	8.365.105.976	967.431.852	47.128.000	-	10.032.793.353	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(137.326.000)	(714.622.915)	-	-	(851.948.915)	
Số dư ngày 31/12/2022	149.254.687.928	193.802.755.571	10.633.246.346	4.794.029.467	439.282.500	358.924.001.812	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/01/2022	78.794.515.546	111.326.353.981	7.027.955.351	4.628.922.717	144.292.102	201.922.039.698	
Khấu hao trong năm	5.049.617.777	11.429.493.951	613.665.119	28.952.888	109.820.628	17.231.550.363	
Thanh lý, nhượng bán	-	(137.326.000)	(714.622.915)	-	-	(851.948.915)	
Số dư ngày 31/12/2022	83.844.133.323	122.618.521.932	6.926.997.555	4.657.875.605	254.112.730	218.301.641.146	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2022	69.807.044.857	74.248.621.614	3.352.482.058	117.978.750	294.990.398	147.821.117.676	
Tại ngày 31/12/2022	65.410.554.605	71.184.233.639	3.706.248.791	136.153.862	185.169.770	140.622.360.666	

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2022: 160.839.504.589 VND (tại 31/12/2021: 146.926.335.714 VND)

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2022	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2022	216.666.672	-	216.666.672
Khấu hao trong năm	216.666.672	-	216.666.672
Số dư ngày 31/12/2022	433.333.344	-	433.333.344
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2022	433.333.328	1.376.660.000	1.809.993.328
Tại ngày 31/12/2022	216.666.656	1.376.660.000	1.593.326.656

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	-	760.039.000
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	301.451.382.709	64.170.980.021
<b>Cộng</b>	<b>301.451.382.709</b>	<b>64.931.019.021</b>

(\*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

**11. Chi phí trả trước**

Dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.220.458.924	1.476.872.301
Chi phí cải tạo sửa chữa	2.533.715.222	4.746.816.825
Chi phí thuê cửa hàng	-	32.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.754.174.146</b>	<b>6.255.689.126</b>

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	196.455.349.381	196.455.349.381	113.993.858.529	113.993.858.529
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Curemed Healthcare PVT Co., Ltd	25.746.808.490	25.746.808.490	1.197.317.650	1.197.317.650
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	6.335.110.387	6.335.110.387	4.788.358.917	4.788.358.917
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare	7.794.970.104	7.794.970.104	11.586.287.660	11.586.287.660

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty TNHH Y dược Quang Minh	1.741.813.048	1.741.813.048	2.258.472.304	2.258.472.304
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	371.920.086	371.920.086	1.105.472.086	1.105.472.086
Lisa Pharma	10.192.392.551	10.192.392.551	4.069.022.790	4.069.022.790
Pharmametics products a division of max Biocare	-	-	32.890.852.899	32.890.852.899
Saehan Pharm Co., Ltd	-	-	5.688.566.370	5.688.566.370
Dong Sung Pharm Co., Ltd	-	-	9.295.826.674	9.295.826.674
XL Laboratories PVT Co., Ltd	8.293.037.686	8.293.037.686	-	-
Inbiotech Co., ltd	5.898.755.940	5.898.755.940	-	-

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>105.283.870.416</b>	<b>53.399.048.786</b>
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ Phần Thiết Bị T&T	10.604.599.374	753.859.372
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	5.715.710.748	-
Công ty TNHH Dược phẩm France india USA	13.283.236.328	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	3.864.899.343	11.047.128.272
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Lâm An	4.625.564.080	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh.	6.696.132.829	-
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	22.316.595.103	15.286.130.700
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	8.615.839.996	7.762.806.668

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	244.490.025	834.211.876	1.071.307.258	7.394.643
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	62.610.530.010	62.610.530.010	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.449.993.290	24.259.059.410	21.049.108.629	8.659.944.071
Thuế Thu nhập cá nhân	593.476.498	3.070.608.888	3.573.598.457	90.486.929
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.077.246.461	3.077.246.461	-
Thuế tài nguyên	-	15.883.920	15.883.920	-
Các loại thuế khác	-	279.825.755	279.825.755	-
<b>Cộng</b>	<b>6.287.959.813</b>	<b>94.147.366.320</b>	<b>91.677.500.490</b>	<b>8.757.825.643</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế xuất nhập khẩu	6.914.176	4.062.207.886	4.397.768.915	342.475.205
<b>Cộng</b>	<b>6.914.176</b>	<b>4.062.207.886</b>	<b>4.397.768.915</b>	<b>342.475.205</b>



**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**15. Vay và nợ thuế tài chính****15.1. Vay**

Đơn vị tính: VND

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2022	Tăng	Giảm	Giá trị	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>234.630.350.760</b>	<b>234.630.350.760</b>	<b>672.290.471.899</b>	<b>289.429.199.980</b>	<b>289.429.199.980</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	19.103.384.843	19.103.384.843	36.053.800.980	19.455.954.911	19.455.954.911
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	57.594.465.716	57.594.465.716	236.910.257.005	14.237.649.719	14.237.649.719
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	17.314.745.866	17.314.745.866	98.542.939.004	44.610.888.325	44.610.888.325
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (4)	1.880.318.033	1.880.318.033	55.963.607.990	39.911.696.857	39.911.696.857
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (5)	75.153.914.866	75.153.914.866	192.812.208.163	102.130.557.831	102.130.557.831
Vay cá nhân (6)	63.583.521.436	63.583.521.436	52.007.658.757	69.082.452.337	69.082.452.337
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>102.213.164.657</b>	<b>102.213.164.657</b>	<b>102.213.164.657</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	102.213.164.657	102.213.164.657	102.213.164.657	-	-
<b>Cộng</b>	<b>336.843.515.417</b>	<b>336.843.515.417</b>	<b>774.503.636.556</b>	<b>289.429.199.980</b>	<b>289.429.199.980</b>

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2022-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2022, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2021-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2021), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2023; khoản vay được không có tài sản đảm bảo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN/HN

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 36/22/QLN/CTD/VCBTHN ngày 19/10/2022, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 36/22/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 19/10/2022, hợp đồng báo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 36/22/QLN/HMLB/VCBTHN ngày 19/10/2022, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 24/21/KTHM/VCBTHN ngày 28/06/2021), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 12/11/2023 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/05 ngày 13/09/2022 và phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/06 ngày 16/09/2022 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2023, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất có định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất thả nổi áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng trừ (-) Biên độ 1,18%/hăm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay, với các khoản vay từ sau ngày 28/12/2022 áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,04%/hăm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/PLHD-1505LAV202001301 ngày 31/12/2021 thời gian gia hạn 24/12/2021 đến 24/12/2022, hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/177578/HETDHM ngày 30/03/2022; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,25% đến 0,7%/tháng là các cá nhân khác.
- (7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032, mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác, lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng, Kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày ris vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào ngày (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của năm tiếp theo, khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do ASKA Pharmaceutical Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đạt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025.

b) Vay là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Chi phí phải trả	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước lãi vay phải trả	131.734.539	178.396.201
<b>Cộng</b>	<b>131.734.539</b>	<b>178.396.201</b>
17. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	785.257.670	551.018.116
<b>Cộng</b>	<b>785.257.670</b>	<b>551.018.116</b>
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>978.862.033</b>	<b>744.246.497</b>
Các khoản bảo hiểm	861.013.369	595.168.556
Các khoản phải trả, phải nộp khác	117.848.664	149.077.941
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.305.900.000</b>	<b>5.166.600.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.305.900.000	5.166.600.000
<b>Cộng</b>	<b>6.284.762.033</b>	<b>5.910.846.497</b>





**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19. Vốn chủ sở hữu****19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	211.273.650.000	1.000.000.000	39.902.986.528	(8.083.874.357)	71.385.246.790	315.478.008.961
Tăng vốn trong năm trước	52.814.630.000	314.934.410.617	-	-	-	367.749.040.617
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	67.945.519.027	67.945.519.027
Tăng khác	-	-	-	-	106.884.662	106.884.662
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(5.032.436.211)	(5.032.436.211)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.359.152.000)	(20.359.152.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6.871.572.213)	(6.871.572.213)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	38.876.209.189	-	(38.876.209.189)	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>264.088.280.000</b>	<b>315.934.410.617</b>	<b>78.779.195.717</b>	<b>(8.083.874.357)</b>	<b>68.298.280.866</b>	<b>719.016.292.843</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	95.211.345.936	95.211.345.936
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(347.814.793)	(347.814.793)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(51.287.630.000)	(51.287.630.000)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận (**)	-	-	40.792.359.979	-	(40.792.359.979)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>264.088.280.000</b>	<b>315.934.410.617</b>	<b>119.571.555.696</b>	<b>(8.083.874.357)</b>	<b>71.081.822.030</b>	<b>762.592.193.986</b>

(1) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2021 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022.

(2) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại hội đồng cổ đông.

(\*): Trong 8.083.874.357 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.083.874.357 đồng là giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	65.754.210.000	65.754.210.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.083.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	560.100.000	560.100.000
Lê Anh Trung	10.947.640.000	10.947.640.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	102.154.780.000	101.327.780.000
<b>Cộng</b>	<b>264.088.280.000</b>	<b>264.088.280.000</b>

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	264.088.280.000	211.273.650.000
Vốn góp tăng trong năm	-	52.814.630.000
Vốn góp cuối năm	264.088.280.000	264.088.280.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>51.287.630.000</b>	<b>20.359.152.000</b>

**19.4 Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26.408.828	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.408.828	26.408.828
- Cổ phiếu phổ thông	26.408.828	26.408.828
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.407.315	26.407.315
- Cổ phiếu phổ thông	26.407.315	26.407.315
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**19.5 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213
<b>Cộng</b>	<b>10.749.248.213</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.749.248.213</b>

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	31/12/2022	01/01/2022
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Dollar Mỹ (USD)	10.746,62	964,44
EURO (EUR)	5.038,71	204,38

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	681.324.913.309	533.066.286.013
Doanh thu bán hàng hóa	1.156.144.590.081	1.076.429.063.211
<b>Cộng</b>	<b>1.837.469.503.390</b>	<b>1.609.495.349.224</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hàng bán bị trả lại	74.898.746	131.339.365
<b>Cộng</b>	<b>74.898.746</b>	<b>131.339.365</b>

**3. Giá vốn bán hàng**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán thành phẩm	531.268.234.277	409.896.630.354
Giá vốn bán hàng hóa	1.118.869.941.479	1.045.444.912.157
<b>Cộng</b>	<b>1.650.138.175.756</b>	<b>1.455.341.542.511</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.395.719.633	18.155.344.654
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	522.665.932	72.570.739
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	12.647.786.822	11.295.205.716
Doanh thu tài chính khác	1.919.083.499	841.376.188
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	634.337.522	360.107.397
<b>Cộng</b>	<b>25.119.593.408</b>	<b>30.724.604.694</b>

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**5. Chi phí tài chính**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.303.549.138	13.993.022.062
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.105.892.654	82.224.399
Chi phí tài chính khác	25.872.150	23.942.127
<b>Cộng</b>	<b>16.435.313.942</b>	<b>14.099.188.588</b>

**6. Thu nhập khác**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ cho thuê nhà	8.245.807.877	8.576.799.996
Thu thanh lý tài sản cố định	86.818.182	-
Thu từ cho thuê nhân công	11.765.152	11.700.001
Thu từ hỗ trợ vận chuyển	247.198.000	223.011.500
Thu nhập khác	860.145.639	432.380.742
<b>Cộng</b>	<b>9.451.734.850</b>	<b>9.243.892.239</b>

**7. Chi phí khác**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	181.132.660	268.667.976
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	86.306.650	76.773.085
Chi từ thanh lý tài sản cố định	-	77.137.535
Các khoản chi phí khác	66.035.910	-
<b>Cộng</b>	<b>333.475.220</b>	<b>422.578.596</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>23.611.608.588</b>	<b>25.876.254.960</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	11.020.713.475	13.241.669.989
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	349.844.136	412.911.497
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	165.302.454	341.839.043
Chi phí khấu hao TSCĐ	852.960.476	1.148.182.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	578.930.763	504.324.634
Chi phí bằng tiền khác	10.643.857.284	10.227.326.964
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>66.024.350.716</b>	<b>66.076.396.117</b>
Chi phí nhân viên quản lý	28.003.612.540	31.038.382.486
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	2.404.254.677	2.737.605.065
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	3.263.892.412	2.562.159.273
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.298.430.757	2.246.657.612
Thuế, phí, lệ phí	3.199.146.108	3.587.564.020
Chi phí dự phòng	3.000.673.163	3.429.973.620

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.691.839.646	2.718.640.394
Chi phí bằng tiền khác	18.162.501.413	17.755.413.647
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(4.829.661.883)</b>	<b>-</b>
Hoàn lập dự phòng phải thu khó đòi	(4.829.661.883)	-
<b>Cộng</b>	<b>84.806.297.421</b>	<b>91.952.651.077</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	475.484.098.465	373.813.878.615
Chi phí nhân công	80.821.577.417	68.293.636.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.448.217.035	16.434.560.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.266.871.547	3.744.505.900
Chi phí khác bằng tiền	59.286.986.239	58.074.696.564
<b>Cộng</b>	<b>643.307.750.703</b>	<b>520.361.277.530</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.259.059.410	18.122.945.188
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>24.259.059.410</b>	<b>18.122.945.188</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	95.211.345.936	67.945.519.027
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	95.211.345.936	67.945.519.027
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.407.315	26.204.738
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.605,49</b>	<b>2.592,87</b>

(\*) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	774.503.636.556	741.472.034.777
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	727.089.321.119	656.225.295.201

Mẫu số B 09 - DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### VIII. Những thông tin khác

#### 1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

#### 2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	Công ty liên kết
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	Công ty liên kết
Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Xuân Thắng	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Anh Trung	Ủy viên HĐQT
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên HĐQT

#### 2.1 Trong năm Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>a) Bán hàng</b>	<b>235.221.932.999</b>	<b>195.992.601.477</b>
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	234.976.668.665	195.767.438.130
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	240.000.000	-
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội	5.264.334	225.163.347
<b>b) Mua Hàng</b>	<b>222.452.955.289</b>	<b>110.679.195.928</b>
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	222.452.955.289	110.679.195.928
<b>c) Thu nhập khác</b>	<b>209.090.909</b>	<b>209.090.909</b>
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội	209.090.909	209.090.909
<b>d) Chi phí lãi vay</b>	<b>3.310.168.891</b>	<b>3.507.121.203</b>
Nguyễn Bá Lai	114.097.624	106.659.389
Lê Văn Lớ	1.056.358.356	1.061.463.898
Ông Lê Xuân Thắng	575.548.425	722.259.432
Ông Hoàng Văn Tuế	389.490.405	389.490.405
Ông Lê Anh Trung	550.335.663	548.675.696
Bà Lê Việt Linh	624.338.418	678.572.383

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng</b>		
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	48.326.296.935	61.120.776.115
<b>b) Phải trả người bán</b>		
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	8.172.244.204	11.586.287.660
<b>c) Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	758.000.000	11.586.287.660
<b>c) Vay ngắn hạn</b>	<b>33.650.234.935</b>	<b>35.275.410.941</b>
Ông Lê Văn Lớ	13.989.195.164	16.214.371.170
Ông Nguyễn Bá Lai	1.794.291.316	1.294.291.316
Ông Lê Xuân Thắng	4.730.535.000	4.730.535.000
Ông Hoàng Văn Tuế	3.201.291.000	3.201.291.000
Ông Lê Anh Trung	4.748.572.455	4.748.572.455
Bà Lê Việt Linh	5.186.350.000	5.086.350.000

**2.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và thành viên quản lý khác</b>	<b>Chức danh</b>	<b>4.200.929.800</b>	<b>7.636.225.030</b>
Ông Lê Xuân Thắng (*)	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	912.413.000	1.805.556.680
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc	766.310.000	992.117.810
Ông Lê Anh Trung (*)	Phó Tổng giám đốc kiêm Phó chủ tịch HĐQT	866.716.200	1.854.522.680
Bà Lê Việt Linh (*)	Phó Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT	880.617.000	1.658.086.540
Ông Hoàng Văn Tuế (*)	Kế toán trưởng kiêm thành viên HĐQT	774.873.600	1.325.941.320
<b>Thù lao thành viên của Hội đồng quản trị</b>	<b>Chức danh</b>	<b>1.015.573.800</b>	<b>1.854.841.020</b>
Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch HĐQT	1.015.573.800	1.854.841.020
Ông Hiroyasu Nishioka	Ủy viên HĐQT	-	-
Ông Keisuke Oshio	Ủy viên HĐQT	-	-
<b>Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát</b>	<b>Chức danh</b>	<b>1.558.885.900</b>	<b>1.641.842.765</b>
Ông Ngô Văn Chính	Trưởng BKS	734.235.500	785.811.100
Ông Đặng Đình Dự	Thành viên BKS	454.870.000	445.742.265
Ông Nguyễn Hà Đệ	Thành viên BKS	369.780.400	410.289.400
<b>Cộng</b>		<b>6.775.389.500</b>	<b>11.132.908.815</b>

(\*) Thu nhập của thành viên Ban Tổng giám đốc và thành viên quản lý chủ chốt kiêm thành viên Hội đồng quản trị bao gồm: lương, thù lao và các khoản thu nhập khác

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất thuốc và kinh doanh thương mại thuốc. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**(\*) Năm tài chính 2022**

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc (1)	Kinh doanh thương mại (2)	Tổng bộ phận đã báo cáo (3=1+2)	Loại trừ (4)	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	681.324.913.309	1.156.069.691.335	1.837.394.604.644	-	1.837.394.604.644
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	531.268.234.277	1.118.869.941.479	1.650.138.175.756	-	1.650.138.175.756
<b>Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>150.056.679.032</b>	<b>37.199.749.856</b>	<b>187.256.428.888</b>	-	<b>187.256.428.888</b>
<b>Tỷ lệ lãi gộp/doanh thu</b>	<b>22,02%</b>	<b>3,22%</b>	<b>10,19%</b>		<b>10,19%</b>

**(\*) Năm tài chính 2021**

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc (1)	Kinh doanh thương mại (2)	Tổng bộ phận đã báo cáo (3=1+2)	Loại trừ (4)	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	532.934.946.648	1.076.429.063.211	1.609.364.009.859	-	1.609.364.009.859
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	409.896.630.354	1.045.444.912.157	1.455.341.542.511	-	1.455.341.542.511
<b>Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>123.038.316.294</b>	<b>30.984.151.054</b>	<b>154.022.467.348</b>	-	<b>154.022.467.348</b>
<b>Tỷ lệ lãi gộp/doanh thu</b>	<b>23,09%</b>	<b>2,88%</b>	<b>9,57%</b>		<b>9,57%</b>



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**4. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	336.843.515.417	289.429.199.980
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	93.132.277.381	59.669.255.771
Nợ thuần	243.711.238.036	229.759.944.209
Vốn chủ sở hữu	798.840.658.956	753.345.269.369
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	31%	30%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Các loại công cụ tài chính**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.132.277.381	59.669.255.771
Phải thu khách hàng và phải thu khác	118.536.220.360	154.022.302.509
Các khoản đầu tư tài chính	53.000.000.000	350.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>264.668.497.741</b>	<b>563.691.558.280</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	336.843.515.417	289.429.199.980
Phải trả người bán và phải trả khác	202.740.111.414	119.904.705.026
Chi phí phải trả	131.734.539	178.396.201
<b>Cộng</b>	<b>539.715.361.370</b>	<b>409.512.301.207</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2022	Dưới 1 năm	Từ 1 đến trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	
Phải trả người bán và phải trả khác	197.434.211.414	5.305.900.000	202.740.111.414
Chi phí phải trả	131.734.539	-	131.734.539
Các khoản vay	234.630.350.760	102.213.164.657	336.843.515.417
01/01/2022	Dưới 1 năm	Từ 1 đến trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	114.738.105.026	5.166.600.000	119.904.705.026
Chi phí phải trả	178.396.201	-	178.396.201
Các khoản vay	289.429.199.980	-	289.429.199.980

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2022	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.132.277.381	-	93.132.277.381
Phải thu khách hàng và phải thu khác	118.536.220.360	-	118.536.220.360
Các khoản đầu tư tài chính	53.000.000.000	-	53.000.000.000



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.669.255.771	-	59.669.255.771
Phải thu khách hàng và phải thu khác	154.022.302.509	-	154.022.302.509
Các khoản đầu tư tài chính	350.000.000.000	-	350.000.000.000

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng

